

Hà Nội, ngày 22. tháng 2... năm 2023

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 91/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/05/2023)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
2. Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
3. Điện thoại: 024. 3941 8868 Fax: 024. 3942 1032 Website: www.vietinbank.vn
4. Vốn điều lệ: 48.057.506.090.000 đồng (Bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm linh sáu triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).
5. Mã cổ phiếu: CTG
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Số hiệu tài khoản: 224450200
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (công ty cổ phần) số: 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08/09/2021.
- Ngành nghề kinh doanh chính: “Hoạt động trung gian tiền tệ” – Mã số: 6419, với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của VietinBank, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:
 - + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
 - + Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và GTCTG khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước.

- + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
- + Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- + Mở tài khoản: mở tài khoản tại NHNN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- + Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- + Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- + Tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- + Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các GTCG khác trên thị trường tiền tệ.
- + Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- + Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN.
- + Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN.
- + Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- + Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
- + Lưu ký chứng khoán.
- + Kinh doanh vàng miếng.
- + Ví điện tử.
- + Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- + Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

- Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - + Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng cá nhân: *tiền gửi; cho vay; thanh toán; dịch vụ thẻ; dịch vụ ngân hàng số; dịch vụ kiều hối; mua bán ngoại tệ, bảo hiểm...*
 - + Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp: *tiền gửi; cho vay; thanh toán, quản lý dòng tiền; bảo lãnh, chiết khấu, tài trợ chuỗi cung ứng và bao thanh toán ngược, thanh toán và quản lý dòng tiền; thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại; kinh doanh ngoại tệ và thị trường vốn; dịch vụ ngân hàng điện tử; dịch vụ thẻ; các dịch vụ về bảo hiểm...*
- 8. Giấy phép thành lập và hoạt động: số 13/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/06/2022.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

VietinBank đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Trái phiếu ra công chúng số 91/GCN-UBCK ngày 29/05/2023 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietinBank theo quy định của pháp luật hiện hành
2. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
3. Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 90.000.000 trái phiếu (Chín mươi triệu trái phiếu) được chia thành 02 Đợt:
 - Đợt 1: 20.000.000 Trái Phiếu CTG2230T2/01 và 30.000.000 Trái Phiếu CTG2232T2/01;
 - Đợt 2: 15.000.000 Trái Phiếu CTG2230T2/02 và 25.000.000 Trái Phiếu CTG2232T2/02.

III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 50.000.000 Trái Phiếu, Trong đó:

STT	Mã trái phiếu	Tổng số lượng trái phiếu chào bán (Trái phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chào bán thành công (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chưa chào bán được (Trái Phiếu)
1	CTG2230T2/01	20.000.000	20.000.000	0
2	CTG2232T2/01	30.000.000	30.000.000	0
	Tổng cộng	50.000.000	50.000.000	0

- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: **20/07/2023**

- **Thông tin tình hình sử dụng vốn Dợt 1:** Kết thúc đợt chào bán Dợt 1, Tổ Chức Phát Hành đã phát hành thành công 50.000.000 Trái phiếu (trong đó gồm 20.000.000 Trái phiếu CTG2230T2/01 và 30.000.000 Trái phiếu CTG2232T2/01). Số tiền thu được từ đợt chào bán Trái phiếu ra công chúng Dợt 1 (tương đương 5.000 tỷ đồng), sau khi đã khấu trừ các khoản phí, chi phí liên quan, Tổ Chức Phát Hành đã sử dụng toàn bộ để tăng vốn cấp 2 và cho vay nền kinh tế theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu tại Bản Cáo Bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietinBank.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cập theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 91/GCN-UBCK ngày 29/05/2023)

A. Thông tin về tài chính:

1. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 1. Kết quả HDKD tại Phần V. Kết quả HDKD, tình hình tài chính và dự kiến kế hoạch

1.1. Cập nhật, bổ sung Mục 1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu về HDKD của VietinBank trong 02 năm gần nhất và quý gần nhất

1.1.1. Cập nhật thông tin Mục 1.1.1 Các chỉ tiêu về kết quả HDKD

Kết quả HDKD Hợp nhất

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (giảm) 2022/2021	6 tháng đầu năm 2023
Tổng giá trị tài sản	1.531.587	1.808.430	18,1%	1.860.105
VCSH	93.650	108.168	15,5%	118.060
Thu nhập lãi thuần	41.788	47.792	14,4%	25.424
Tổng thu nhập hoạt động	53.167	64.117	20,6%	34.790
Lợi nhuận thuần từ HDKD trước chi phí DPRR tín dụng	35.971	45.109	25,4%	25.733
Thuế và các khoản phải nộp	4.982	6.273	25,9%	1.405
LNTT	17.589	20.946	19,1%	12.531
LNST	14.215	16.835	18,4%	10.095
Tỷ lệ LNST trên Vốn chủ sở hữu (lần)	0,15	0,16	2,5%	0,09
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (%) (*)	-	-	-	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Kết quả HDKD Công ty mẹ

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (giảm) 2022/2021	6 tháng đầu năm 2023
Tổng tài sản	1.515.618	1.793.240	18,3%	1.841.445
VCSH	90.138	104.477	15,9%	114.296
Thu nhập lãi thuần	41.020	46.850	14,2%	24.913
Tổng thu nhập hoạt động	51.571	62.337	20,9%	33.756
Lợi nhuận thuần từ HDKD trước chi phí DPRR tín dụng	35.198	44.449	26,3%	25.293
Thuế và các khoản phải nộp	4.587	5.902	28,7%	1.322
LNTT	16.860	20.353	20,7%	12.150
LNST	13.622	16.379	20,2%	9.816
Tỷ lệ LNST trên Vốn chủ sở hữu (lần)	0,15	0,16	2,5%	0,09

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết số 25/NQ-DHDCĐ ngày 29/04/2022 của DHDCĐ thường niên 2022, VietinBank dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 từ toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ năm 2021, số tiền 9.624 tỷ đồng. Tại nghị quyết DHDCĐ thường niên năm 2023 số 26/NQ-DHDCĐ ngày 21/04/2023, DHDCĐ đã thông qua tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021 và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết năm 2016 (phương án đang trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 26/NQ-DHDCĐ ngày 21/04/2023 của DHDCĐ thường niên 2023, VietinBank sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng với số tiền 11.521 tỷ đồng. Phương án trả cổ tức chính thức sẽ được quyết định trên cơ sở ý kiến phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức năm 2021, 2022 do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến 30/06/2023, tổng tài sản hợp nhất của VietinBank đạt 1,86 triệu tỷ đồng, tăng 51,68 nghìn tỷ (2,69%) so với thời điểm đầu năm 2023; VCSH đạt gần 118,06 nghìn tỷ đồng, tăng so với thời điểm đầu năm 2023 là 9,15%. Lợi nhuận thuần từ HDKD trước chi phí DPRR tín dụng đạt 25,73 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, đến hết 30/06/2023, LNTT hợp nhất của VietinBank đạt 12,53 nghìn tỷ đồng.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

1.1.2. Cập nhật thông tin Mục 1.1.2. Các chỉ tiêu khác

a. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.456	1,7%	3.060	2,9%	2.273	3,4%
Thu nhập lãi cho vay KH	74.974	88,6%	92.897	88,8%	59.279	88,6%
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.423	7,6%	6.810	6,5%	4.089	6,1%
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	853	1,0%	873	0,8%	645	1,0%
Thu nhập lãi cho thuê TC	327	0,4%	373	0,4%	267	0,4%
Thu khác từ HĐ tín dụng	596	0,7%	651	0,6%	324	0,5%
Tổng cộng	84.628	100%	104.664	100%	66.877	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.439	1,7%	3.021	2,9%	2.349	3,5%
Thu nhập lãi cho vay KH	74.500	89,1%	92.361	89,3%	58.822	89,0%
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.243	7,5%	6.499	6,3%	3.972	6,0%
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	853	1,0%	872	0,8%	645	1,0%
Thu khác từ HĐ tín dụng	572	0,7%	633	0,6%	310	0,5%
Tổng cộng	83.606	100%	103.386	100%	66.098	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

b. Tổng thu nhập hoạt động

Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	41.788	78,6%	47.792	74,5%	25.424	73,1%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	9,3%	5.862	9,1%	3.785	10,9%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.812	3,4%	3.556	5,5%	2.349	6,8%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	0,9%	-112	-0,2%	230	0,7%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	234	0,4%	-30	0,0%	17	0,0%
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.398	6,4%	6.537	10,2%	2.798	8,0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	0,9%	512	0,8%	187	0,5%
Tổng cộng	53.167	100%	64.117	100%	34.790	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Tổng thu nhập hoạt động (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	41.020	79,5%	46.850	75,2%	24.913	73,8%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.369	8,5%	5.022	8,1%	3.200	9,5%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.886	3,7%	3.581	5,7%	2.366	7,0%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	187	0,4%	-40	-0,1%	1	0,0%
Lãi thuần từ mua bán	220	0,4%	-38	-0,1%	35	0,1%

Handwritten signature

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
chứng khoán đầu tư						
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.139	6,1%	6.422	10,3%	2.801	8,3%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	750	1,5%	540	0,9%	441	1,3%
Tổng cộng	51.571	100%	62.337	100%	33.757	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

c. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22	0,1%	25	0,1%	11	0,1%
Chi cho nhân viên	10.013	58,3%	11.087	58,3%	5.476	60,5%
Chi về tài sản	2.904	16,9%	2.693	14,2%	1.125	12,4%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.388	19,7%	4.234	22,3%	1.956	21,6%
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	772	4,5%	880	4,6%	474	5,2%
Chi phí dự phòng	87	0,5%	88	0,5%	15	0,2%
Tổng cộng	17.186	100%	19.007	100%	9.057	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Chi phí hoạt động (Công ty mẹ)

Chi tiêu riêng	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14	0,1%	18	0,1%	8	0,1%
Chi cho nhân viên	9.538	58,3%	10.382	58,0%	5.100	60,3%
Chi về tài sản	2.834	17,3%	2.623	14,7%	1.083	12,8%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.217	19,6%	4.000	22,4%	1.799	21,2%
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	770	4,7%	877	4,9%	472	5,6%
Chi phí dự phòng	0	0,0%	-10	-0,1%	0	0,0%
Tổng cộng	16.373	100%	17.890	100%	8.462	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

d. Báo cáo thay đổi VCSH

Báo cáo thay đổi VCSH (Hợp nhất)

Chi tiêu Hợp nhất	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	57.548	61,5%	57.869	53,5%	57.868	49,0%
+ Vốn điều lệ	48.058	51,3%	48.058	44,4%	48.058	40,7%
+ Thặng dư Vốn cổ phần	8.975	9,6%	8.975	8,3%	8.975	7,6%
+ Vốn khác	516	0,6%	836	0,8%	836	0,7%
Quỹ của TCTD	13.673	14,6%	16.075	14,9%	16.086	13,6%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245	0,3%	121	0,1%	7	0,0%
LNST chưa phân phối	21.488	22,9%	33.364	30,8%	43.294	36,7%
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	695	0,7%	739	0,7%	805	0,7%

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tổng cộng	93.650	100%	108.168	100%	118.060	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Báo cáo thay đổi VCSH (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	57.027	63,3%	57.028	54,6%	57.027	49,9%
+ Vốn điều lệ	48.058	53,3%	48.058	46,0%	48.058	42,0%
+ Thặng dư Vốn cổ phần	8.970	10,0%	8.970	8,6%	8.970	7,8%
Quỹ của TCTD	13.230	14,7%	15.690	15,0%	15.690	13,7%
LNST chưa phân phối	19.881	22,1%	31.759	30,4%	41.578	36,4%
Tổng cộng	90.138	100%	104.477	100%	114.295	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

1.1.3. Cập nhật thông tin Mục 1.1.3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam với tư cách đơn vị soát xét cho Báo cáo tài chính giữa niên độ 2023 có kết luận như sau: Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động riêng và hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ.

1.2. Cập nhật, bổ sung Mục 1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến HDKD của Tổ chức phát hành

- ✓ **Những nhân tố chính tác động đến tình hình HDKD của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:**

Năm 2022, tiến trình phục hồi sau đại dịch COVID-19 của thế giới đã đối mặt với nhiều khó khăn,

thách thức, tình hình kinh tế toàn cầu và khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường. Nhiều diễn biến chưa từng có tiền lệ xảy ra như xung đột quân sự tại Nga – Ucraina, lạm phát cao kỷ lục tại nhiều quốc gia, thiên tai kéo dài trên diện rộng tại nhiều khu vực... khiến nhiều quốc gia đã ngay lập tức có những biện pháp, hành động để hạn chế ảnh hưởng bất lợi của tình hình vĩ mô thế giới như điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt, áp dụng mọi biện pháp để đảm bảo an ninh năng lượng ..., từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế toàn cầu trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế thế giới suy giảm tăng trưởng, kinh tế Việt Nam đã có bước phục hồi mạnh mẽ, đạt nhiều kết quả tích cực và toàn diện. Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02% là mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm trở lại đây và vượt mục tiêu Chính phủ đề ra là 6 – 6,5%, nền tảng vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định.

Đóng góp tích cực vào thành tựu của nền kinh tế, NHNN đã cân đối các mục tiêu kinh tế vĩ mô trọng tâm và triển khai đồng bộ, linh hoạt các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, ổn định tỷ giá, kiểm chế lạm phát, bảo đảm an toàn hoạt động cho hệ thống tài chính. Dự nợ tín dụng toàn ngành năm 2022 tăng khoảng 14,2% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế. Đồng thời, NHNN tiếp tục định hướng, chỉ đạo các NHTM sử dụng chi phí hợp lý, chú trọng chuyển đổi số, nỗ lực giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau giai đoạn dịch bệnh kéo dài, đồng thời chủ động, tích cực triển khai các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

✓ ***Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả HDKD của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất***

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi sau đại dịch COVID-19 nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức. Nhiều yếu tố rất phức tạp, khó lường, khó dự báo hay thậm chí vượt qua dự báo xuất hiện, làm chậm đi quá trình phục hồi, đẩy kinh tế toàn cầu đối diện với nguy cơ suy thoái. Tổng cầu yếu, chi phí sản xuất gia tăng kéo theo hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, thương mại bị thu hẹp. Tăng trưởng kinh tế thấp ở nhiều quốc gia phát triển, một số thậm chí đã bắt đầu rơi vào suy thoái kỹ thuật như khu vực Eurozone, New Zealand... Lạm phát, nhất là tại Mỹ, châu Âu, tuy đã hạ nhiệt nhưng áp lực giá cả hàng hóa tại nhiều quốc gia còn lớn khiến các ngân hàng trung ương trên thế giới phải tiếp tục chính sách tiền tệ thắt chặt, giữ lãi suất ở mức cao. Hệ thống tài chính, ngân hàng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro sau sự đổ vỡ của một số ngân hàng tại Mỹ và Thụy Sĩ. Kinh tế Trung Quốc mở cửa trở lại nhưng phục hồi không như kỳ vọng; giá năng lượng, thực phẩm biến động mạnh; xu hướng bảo hộ, phòng thủ thương mại gia tăng... Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột quân sự Nga - Ukraine kéo dài. An ninh phi truyền thống đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ đến ổn định kinh tế, chính trị. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gây thiệt hại lớn ở nhiều quốc gia...

Tại Việt Nam, Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011 – 2023. Nhằm hỗ trợ

quá trình phục hồi kinh tế, NHNN đã 04 lần điều chỉnh giảm lãi suất để giúp doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính sách tiền tệ định hướng duy trì nới lỏng và linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, tăng trưởng tín dụng 14% theo đúng định hướng từ đầu năm. Chính phủ và các bộ ban ngành cũng đã ban hành nhiều thông tư, quyết định nhằm gỡ rối cho thị trường BDS, cho các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn vay.

6 tháng đầu năm 2023, đối mặt với những khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và nước ngoài, VietinBank vẫn đạt được nhiều kết quả khả quan: tổng tài sản đạt 1.860 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% so với thời điểm cuối năm 2022, lợi nhuận trước thuế đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với thời điểm cuối năm 2022. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm soát ở mức 1,27%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu là 168,9%.

2. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 2. Tình hình tài chính tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch

2.1. Cập nhật, bổ sung Mục 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại

a. Tình hình công nợ

VietinBank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Công nợ các khoản phải thu (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	30/06/2023
Các khoản phải thu	34.234	65.994	92,8%	39.818
Các khoản lãi, phí phải thu	9.857	12.399	25,8%	13.307
Tài sản có khác	3.403	3.315	-2,6%	3.189
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-71	-62	-	-61
Tổng cộng	47.423	81.646	72,2%	56.253

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

Công nợ các khoản phải thu (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	30/06/2023
Các khoản phải thu	32.812	65.208	98,7%	38.899

<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	30/06/2023
Các khoản lãi, phí phải thu	9.566	12.130	26,8%	12.997
Tài sản có khác	2.936	2.837	-3,4%	2.696
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-41	-30	-	-30
Tổng cộng	45.274	80.145	77%	54.562

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

Công nợ các khoản phải trả (Hợp nhất)

<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	30/06/2023
Các khoản lãi, phí phải trả	16.867	21.588	28,0%	29.356
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	-	0
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.015	20.488	7,7%	17.159
Dự phòng rủi ro khác	1.054	1.039	-1,5%	1.080
Tổng cộng	36.937	43.115	16,7%	47.595

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

Công nợ các khoản phải trả (Công ty mẹ)

<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	30/06/2023
Các khoản lãi, phí phải trả	16.550	21.180	28,0%	29.306
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.855	18.172	14,6%	13.768
Tổng cộng	32.406	39.352	21,4%	43.074

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

b. Trái phiếu chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 36.457,13 tỷ đồng theo mệnh giá. Toàn bộ trái phiếu chưa đáo hạn của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn), cụ thể như sau:

STT	Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
I	Trái phiếu phát hành ra công chúng				174.971.300	19.972,130		
1	Năm 2019	27/09/2019	10 năm	10 triệu đồng/TP	200.000	2.000,000		LSTC+1,2%
		29/10/2019			50.000	500,000		LSTC+1,2%
2	Năm 2020	30/07/2020	10 năm	100.000 đồng/TP	35.000.000	3.500,000		LSTC+1%
		24/09/2020	8 năm		11.767.700	1.176,770		LSTC+0,9%
			10 năm		12.824.500	1.282,450		LSTC+1%
3	Năm 2021	18/11/2021	8 năm		30.207.100	3.020,710		LSTC+0,9%
			10 năm		34.922.000	3.492,200		LSTC+1%
4	Năm 2023	20/07/2023	8 năm		20.000.000	2.000,000		LSTC+1,2%
			10 năm		30.000.000	3.000,000		LSTC+1,3%
II	Trái phiếu phát hành riêng lẻ				34.620	16.485,000		
1	Năm 2015	26/06/2015	10 năm 1 ngày	01 tỷ đồng/TP	450	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,4% cho 5 năm đầu và 7,9% cho các năm còn lại
2	Năm 2018	21/06/2018	15 năm		180	180,000		LSTC+0,8%
		01/11/2018	15 năm		100	100,000		LSTC+1,1%
3	Năm 2019	30/07/2019	15 năm		50	50,000		LSCD 8,2%
		15/08/2019	10 năm		100	100,000		LSTC+1,2%
4	Năm 2020	22/05/2020	15 năm		50	50,000		LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm		500	500,000		LSCD 7,85%
		04/08/2020	15 năm		100	100,000		LSCD 7,85%
5	Năm 2021	10/05/2021	8 năm	01 tỷ đồng/TP	1.500	1.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 0,9%
			15 năm		85	85,000		LSCD 6,7%
		01/07/2021	8 năm		100	100,000		LSTC + 0,8%
			15 năm		700	700,000		LSCD 6,75%
		28/07/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%
			15 năm		100	100,000		LSCD 6,7%
		29/07/2021	15 năm		1.000	1.000,000		LSTC + 1%
			10 năm		720	720,000		LSTC + 0,9%
16/08/2021	8 năm							

		08/09/2021	8 năm		700	700,000		LSTC + 0,9%
		10/09/2021	8 năm		700	700,000		LSTC + 0,9%
		13/09/2021	8 năm		600	600,000		LSTC + 0,9%
		17/09/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%
		24/09/2021	8 năm		50	50,000		LSTC + 0,9%
		14/10/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%
		25/10/2021	7 năm		400	400,000		LSTC + 0,6%
		29/11/2021	15 năm		140	140,000		LSCD 6,5%
6	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm		200	200,000		LSCD 6,8%
		29/06/2022	8 năm		1.200	1.200,000		LSTC +0,9%
		07/07/2022	8 năm		195	195,000		LSTC +0,9%
		19/07/2022	8 năm		50	50,000		LSTC +0,9%
		21/07/2022	15 năm		185	185,000		LSCD 6,8%
		26/07/2022	8 năm		70	70,000		LSTC +0,9%
		28/07/2022	15 năm		40	40,000		LSCD 6,8%
		02/08/2022	8 năm		50	50,000		LSTC +0,9%
		19/08/2022	15 năm		100	100,000		LSCD 6,9%
		23/08/2022	8 năm		230	230,000		LSTC +0,9%
		30/08/2022	15 năm		100	100,000		LSTC +1,2%
		08/09/2022	10 năm		90	90,000		LSCD 6,8%
		15/09/2022	8 năm		3.000	3.000,000		LSTC +1,1%
7	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/TP	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCD 7,6%
		11/07/2023	10 năm		1.000	100,000		LSCD 7,5%
		27/07/2023	15 năm		4.000	400,000		LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm		10.150	1.015,000		LSCD 7,7%
		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000		LSCD 7,5%
		Tổng cộng (= I + II)			175.005.920	36.457.130		

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú: “LSTC” là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam: VietinBank, Vietcombank, BIDV và AgriBank; “LSCD” là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái

phiếu.

c. Các khoản phải nộp theo luật định

VietinBank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước như sau:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ đồng)	Số đã nộp trong kỳ			
	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	6 tháng đầu năm 2023
a) Các khoản phải thu				
Thuế TNDN	0	2	-	2
Thuế GTGT	0	0	-	0
Các loại thuế khác	0	0	-	1
Tổng	0	2	-	3
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	655	1.022	56,1%	315
Thuế TNDN	4.001	1.909	-52,3%	4.070
Các loại thuế khác	957	1.084	13,3%	756
Tổng	5.612	4.015	-28,5%	5.141

(Nguồn: VietinBank)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng	Số đã nộp trong kỳ			
	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2022 so với 2021	6 tháng đầu năm 2023
Thuế GTGT	544	903	66,0%	283
Thuế TNDN	3.848	1.731	-55,0%	4.017
Các loại thuế khác	856	974	13,7%	694
Tổng	5.248	3.608	-31,2%	4.994

(Nguồn: VietinBank)

d. Trích lập các quỹ

STT	Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)	Năm 2021 (**)	Năm 2020 (***)
1	LNST riêng lẻ	16.379	13.622	13.279
2	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	819	681	664
3	Trích quỹ dự phòng tài chính	1.638	1.362	1.328

STT	Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)	Năm 2021 (**)	Năm 2020 (***)
4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.315	1.955	1.748
5	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	11.521	9.624	9.539
6	Chia cổ tức bằng tiền mặt/cổ phiếu (****)	VietinBank dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, số tiền 11.521 tỷ đồng	VietinBank dự kiến sử dụng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ năm 2021 để chia cổ tức, số tiền 9.624 tỷ đồng.	- Cổ tức tiền mặt: 3.845 tỷ đồng - Cổ tức bằng cổ phiếu: tương ứng 5.643 tỷ đồng
7	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ và chia cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu) (****)			0

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú:

(*) Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của VietinBank thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT VietinBank: (i) Quyết định và thực hiện phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 chính thức trên cơ sở ý kiến phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (ii) Quyết định mức tạm trích lập các quỹ trong năm 2023 từ nguồn lợi nhuận riêng lẻ sau thuế năm 2022 với mức trích lập tối đa theo quy định hiện hành.

(**) Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của VietinBank thông qua tại Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 và đang trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT VietinBank (i) quyết định mức tạm trích lập các quỹ trong năm 2022 từ nguồn lợi nhuận riêng lẻ sau thuế năm 2021 với mức trích lập tối đa theo quy định hiện hành; (ii) quyết định Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 chính thức trên cơ sở ý kiến phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, ĐHĐCĐ đã thông qua tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021 và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết năm 2016 (phương án đang trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

(***): Số liệu về tình hình trích lập các quỹ năm 2020 được Hội đồng quản trị VietinBank điều chỉnh theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 28/04/2022 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc điều chỉnh phương án trích quỹ và chia cổ tức tiền mặt năm 2020. Các số liệu này được điều chỉnh căn cứ theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của VietinBank. Cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ 8% đã được thanh toán vào ngày 17/01/2022.

Ngày 28/08/2023, HĐQT VietinBank đã có Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT- NHCT-VPHĐQT1 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020, theo đó, VietinBank dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 cho cổ đông theo tỷ lệ 11,7415%, tương ứng giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 5.642,7 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến trong Quý III – Quý IV/2023.

(****). Theo nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức cho cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân sẽ bị hủy bỏ. Khoản mục Chia cổ tức bằng cổ phiếu và Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức thực tế sẽ theo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của VietinBank.

2.2. Cập nhật, sửa đổi Mục 2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Chỉ tiêu về vốn						
+ Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	48.058	48.058	48.058	48.058	48.058	48.058
+ Vốn tự có (Tỷ đồng)	130.296	145.453	152.242	125.898	142.100	148.725
+ Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (*)	9,14%	8,98%	8,94%	8,98%	8,90%	8,86%
Chất lượng tài sản						
+ Tỷ lệ nợ quá hạn / Tổng dư nợ	2,32%	3,59%	3,86%	2,33%	3,60%	3,95%
+ Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ	1,26%	1,24%	1,27%	1,27%	1,24%	1,26%
+ (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các TCTD khác) / Tổng tài sản	74,53%	71,57%	74,17%	75,59%	71,47%	74,02%
+ Tài sản có sinh lời / Tổng tài sản có nội bảng	96,86%	95,60%	97,23%	96,83%	95,53%	97,20%
Khả năng thanh khoản (**)						
+ Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	n/a	n/a	n/a	13,32%	15,07%	13,70%
+ Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn	n/a	n/a	n/a	24,34%	25,67%	22,57%
+ Tỷ lệ dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi (LDR)	n/a	n/a	n/a	81,90%	81,85%	80,66%
Kết quả HDKD (***)						
+ Tỷ lệ LNTT / VCSH bình quân	19,64%	20,91%	22,46%	19,57%	21,06%	22,52%
+ Tỷ lệ LNTT / Tổng tài sản bình quân	1,22%	1,26%	1,39%	1,19%	1,24%	1,36%
+ Thu nhập lãi cận biên (NIM)	3,01%	2,98%	2,91%	2,98%	2,96%	2,88%
+ ROA	0,92%	0,94%	1,10%	0,90%	0,98%	1,08%
+ ROAA	0,98%	1,02%	1,12%	0,96%	1,00%	1,10%
+ ROE	15,16%	15,67%	17,34%	15,11%	15,77%	17,41%
+ ROAE	15,85%	16,81%	18,10%	15,81%	16,95%	18,20%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng/cổ phiếu)	2.510	3.491	2.083	3.194	3.408	2.043
+ Thu nhập dịch vụ / Tổng thu nhập	18,01%	18,23%	17,95%	13,54%	13,41%	14,46%
+ Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ / LNTT	28,20%	28,84%	30,21%	25,91%	24,51%	26,34%

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú:

(*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%). Trước năm 2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 và Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (tối thiểu là 9%).

(**) Doanh số thu nợ khách hàng là giá trị các khoản vay đáo hạn, nợ quá hạn thu hồi được từ đầu kỳ đến thời điểm báo cáo; chỉ bao gồm cho vay và không bao gồm thẻ và trái phiếu doanh nghiệp.

(***) Các tỷ lệ về khả năng thanh khoản của VietinBank được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 và chỉ được tính số liệu Công ty mẹ.

n/a: Không áp dụng

3. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 3. Ý kiến của Tổ Chức Kiểm Toán đối với BCTC của Tổ Chức Phát Hành tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch

Theo ý kiến của Tổ Chức Kiểm Toán:

- BCTC riêng và hợp nhất năm 2022: Các BCTC riêng và hợp nhất năm 2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất của VietinBank tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả HĐKD và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC riêng và hợp nhất.
 - BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023: Không thấy có vấn đề gì khiến Tổ Chức Kiểm Toán cho rằng báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động riêng và hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ.
- 4. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 5.1. Các chỉ tiêu của Kế hoạch kinh doanh năm 2023 dự kiến của VietinBank tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch**

Chỉ tiêu (Công ty mẹ)	Năm 2022	Năm 2023	
		Kế hoạch (*)	% tăng/giảm so với năm 2022
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	126.835	132.361	4,4%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	16.499	18.000	9,1%

Chỉ tiêu (Công ty mẹ)	Năm 2022	Năm 2023	
		Kế hoạch (*)	% tăng/giảm so với năm 2022
Tỷ lệ LNST trên Tổng doanh thu (%)	13,0%	13,6%	-
Tỷ lệ LNST trên VCSH bình quân (%)	16,9%	16,0%	-
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc cổ tức	Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức năm 2021 và năm 2022. Đối với phương án trả cổ tức năm 2020, HĐQT VietinBank đã có Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT- NHCT-VPHĐQT1 ngày 28/08/2023 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020, theo đó, VietinBank dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 cho cổ đông theo tỷ lệ 11,7415%. Thời gian phát hành dự kiến trong Quý III – Quý IV/2023 Tỷ lệ chi trả cổ tức và cơ cấu chi trả cổ tức (tiền mặt, cổ phiếu) thực hiện theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.		

(Nguồn: VietinBank)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023 (*)
1	Tổng tài sản	Tăng trưởng 5-10%
2	Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được NHNN phê duyệt và định hướng chính sách điều hành tín dụng của NHNN trong từng thời kỳ
3	Nguồn vốn huy động	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các chỉ số an toàn thanh khoản
4	Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	<1,8%
5	Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	Theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (VietinBank tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột và chủ đạo của nền kinh tế)
6	Các tỷ lệ an toàn hoạt động	Tuân thủ quy định của NHNN

(Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 ngày 21/04/2023 của VietinBank)

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2023 của VietinBank sẽ được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế của thị trường và theo phê duyệt của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền

B. Các thông tin khác:

1. Cập nhật thông tin Mục 1. Tổ Chức Phát Hành tại Phần I. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung Bản Cáo Bạch

Ông Đỗ Thanh Sơn

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành

(theo Quyết định số 666/QĐ-HDQT-NHCT-NS2 ngày 25/08/2023 của HDQT VietinBank v/v giao nhiệm vụ phụ trách Ban Điều hành VietinBank, Ông Đỗ Thanh Sơn thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ tổ chức hoạt động của VietinBank và hệ thống các quy chế, quy định nội bộ của VietinBank, kể từ ngày 01/09/2023 cho đến khi có quyết định khác thay thế).

2. Cập nhật thông tin Mục 1. Rủi ro về kinh tế tại Phần II. Các nhân tố rủi ro

Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả HDKD và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành

Theo Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023 ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, đóng góp 8,53% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,50%, đóng góp 23,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,11%, đóng góp 67,84%.

GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%. Tính đến thời điểm 20/6/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26%; tăng trưởng tín dụng đạt 3,58%. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 13.118 tỷ đồng/phiên, giảm 35,7% so với bình quân năm 2022; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 5.596 tỷ đồng/phiên, giảm 27,2%; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 243.037 hợp đồng/phiên, giảm 11%.

Mức độ lạm phát cao ở Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả HDKD của Tổ Chức Phát Hành

Cũng theo Tổng cục Thống kê, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,27% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Sáu tăng 0,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2%. CPI bình quân quý II/2023 tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI

tăng 3,29%; lạm phát cơ bản tăng 4,74%. Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,64% so với tháng trước; tăng 3,3% so với tháng 12/2022; tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,67%. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,14% so với tháng trước; giảm 2,23% so với tháng 12/2022; tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,61%.

3. Cập nhật thông tin Mục 3. Rủi ro đặc thù tại Phần II. Các nhân tố rủi ro

Cập nhật Điểm a. Rủi ro tín dụng

Giai đoạn năm 2022 - 2023, trong bối cảnh dịch COVID-19 được kiểm soát nhưng nền kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều diễn biến khó lường, để đảm bảo sự phục hồi và phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững cho khách hàng, Ngân hàng cũng như nền kinh tế, VietinBank tăng cường kiện toàn, chuẩn hóa văn bản chính sách hướng tới thông lệ quốc tế và tiếp tục tận dụng các thành tựu của việc chuyển đổi số trong công tác QTRR tin dụng từ cấp độ tổng thể đến cấp độ giao dịch. VietinBank cũng đồng thời triển khai mạnh mẽ các biện pháp hạn chế nợ xấu mới phát sinh, tăng cường cải thiện chất lượng danh mục và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ngoài ra, VietinBank tiếp tục ưu tiên đầu tư cải tiến hệ thống CNTT hỗ trợ công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm khách hàng tiềm ẩn rủi ro, phân luồng thu hồi xử lý nợ.

Cập nhật Điểm f. Rủi ro tập trung

Kết thúc 06 tháng đầu năm 2023, tổng dư nợ cho vay khách hàng (riêng) của VietinBank là 1.347 nghìn tỷ đồng và được phân bổ cho vay theo đa dạng, nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như: Bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,7% tổng dư nợ); Công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 21,8%); Thương mại, dịch vụ (chiếm 17,5%); Xây dựng (chiếm 6,3%); Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước (chiếm 4,9%); Nông, lâm, thủy sản (chiếm 3,6%); Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc (chiếm 1,8%); Khai khoáng (chiếm 0,6%) và các ngành, lĩnh vực khác.

Cập nhật Điểm g. Rủi ro từ hoạt động ngoại bang

Tại thời điểm 30/06/2023, tổng các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng theo số liệu hợp nhất của VietinBank là hơn 637,599 nghìn tỷ đồng, trong đó: các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn (gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác) là 152,352 nghìn tỷ đồng (chiếm 24%) và các cam kết đưa ra (gồm cam kết giao dịch hối đoái và cam kết khác) là 485,247 nghìn tỷ đồng (chiếm 76%).

4. Sửa đổi, điều chỉnh thông tin tại Phần III. Các Khái Niệm

- VSDC Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (tùy từng thời điểm)

Đồng thời, khái niệm/từ viết tắt: VSDC được sửa đổi tương ứng tại tất cả các phần có liên quan tại Bản Cáo Bạch.

5. Cập nhật thông tin Mục 3.2. Diễn giải cơ cấu tổ chức của VietinBank tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

a. Ngân hàng mẹ gồm có:

- 01 Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ngoài các cơ quan quản trị, giám sát và điều hành Ngân hàng (gồm HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành), trụ sở chính của VietinBank bao gồm 13 Khối nghiệp vụ tương đương và các phòng ban, đơn vị chức năng;
- 155 Chi nhánh trong nước và 02 Chi nhánh nước ngoài tại Cộng hòa Liên bang Đức; 02 văn phòng đại diện trong nước và 01 văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; 01 trung tâm khách hàng phía Nam; 08 đơn vị sự nghiệp và 957 phòng giao dịch trải khắp trên 63 tỉnh thành của cả nước.

b. Công ty con/ Ngân hàng con

VietinBank có 07 công ty con và 01 ngân hàng con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

TT	Tên công ty con/ngân hàng con	Vốn điều lệ (tại 30/06/2023)	Tỷ lệ sở hữu của VietinBank
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Capital)	300 tỷ đồng	100%
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính VietinBank (VietinBank Leasing)	1.000 tỷ đồng	100%
3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Gold & Jewellery)	200 tỷ đồng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank AMC)	120 tỷ đồng	100%
5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Money Transfer)	50 tỷ đồng	100%
6	Tổng công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VBI hoặc VietinBank Insurance)	666,67 tỷ đồng	73,37%
7	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (VietinBank Securities)	1.487,38 tỷ đồng	75,64%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (VietinBank Laos)	62 triệu USD	100%

(Nguồn: VietinBank)

6. Cập nhật thông tin Mục 4.2 Diễn giải cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của VietinBank tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Cập nhật Điểm b. Hội đồng quản trị (HDQT)

Cơ cấu HDQT tại thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch như sau:

- | | | |
|--------|---------------------|---------------------------|
| 1. Ông | Trần Minh Bình | - Chủ tịch HDQT |
| 2. Ông | Lê Thanh Tùng | - Thành viên HDQT |
| 3. Ông | Trần Văn Tản | - Thành viên HDQT |
| 4. Bà | Trần Thu Huyền | - Thành viên HDQT |
| 5. Ông | Koji Iriguchi | - Thành viên HDQT |
| 6. Ông | Masashige Nakazono | - Thành viên HDQT |
| 7. Bà | Phạm Thị Thanh Hoài | - Thành viên HDQT |
| 8. Ông | Nguyễn Thế Huân | - Thành viên HDQT |
| 9. Ông | Nguyễn Đức Thành | - Thành viên HDQT |
| 10. Bà | Nguyễn Thị Bắc | - Thành viên độc lập HDQT |

Cập nhật Điểm d. Ban Điều hành

Cơ cấu Ban Điều hành hiện tại thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch như sau:

- | | | |
|--------|------------------------|---|
| 1. Ông | Đỗ Thanh Sơn | - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành |
| 2. Ông | Koji Iriguchi | - Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông | Trần Công Quỳnh Lân | - Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông | Nguyễn Đình Vinh | - Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Bà | Lê Như Hoa | - Phó Tổng Giám đốc |
| 6. Ông | Lê Duy Hải | - Phó Tổng Giám đốc |
| 7. Ông | Nguyễn Trần Mạnh Trung | - Phó Tổng Giám đốc |
| 8. Ông | Hoàng Ngọc Phương | - Phó Tổng Giám đốc |
| 9. Ông | Nguyễn Hải Hưng | - Kế toán trưởng |

7. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 5.2. Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành (tại ngày 30/06/2023)

1	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Capital"); - Trụ sở chính: Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố
---	--

	Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. - Ngày thành lập: 26/10/2010. - Giấy phép hoạt động: Số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của UBCKNN và sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC ngày 03/11/2022 của UBCKNN. - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 300 tỷ đồng. - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 300 tỷ đồng. - HDKD chính: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục ủy thác đầu tư; tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 100%.
2	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank Insurance” hoặc “VBI”): - Trụ sở chính: Tầng 10-11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội. - Ngày thành lập: 17/12/2008. - Giấy phép hoạt động: Số 21GP/KDBH ngày 12/12/2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH ngày 03/03/2022 của Bộ Tài chính. - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 666.666.670.000 đồng. - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 489.150.000.000 đồng.
	- HDKD chính: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 73,37%.
3	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank Leasing”):

	- Trụ sở chính:	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội.
	- Ngày thành lập:	26/01/1998 (theo Quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 của NHNN)
	- GCNDKKD:	Số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/06/2022.
	- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty:	1.000 tỷ đồng
	- Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty:	1.000 tỷ đồng.
	- HDKD chính:	Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của TCTD theo quy định của pháp luật.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty:	100%.
4	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (“VietinBank Securities”):	
	- Trụ sở chính:	306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
	- Ngày thành lập:	01/09/2000 (theo Quyết định số 126/QĐ-HDQT-NHCT1 của HDQT VietinBank)
	- Giấy phép hoạt động:	Số 107/UBCK-GP ngày 01/7/2009 của UBCKNN, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10/10/2022 của UBCKNN.
	- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty:	1.487.383.110.000 đồng
	- Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty:	597.231.940.000 đồng
	- Giá trị cổ phần nắm giữ của VietinBank tại Công ty (theo mệnh giá):	1.124.988.330.000 đồng
	- HDKD chính:	Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và các nghiệp vụ khác theo quy định của pháp

	luật.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 75,64%.
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank Gold & Jewellery"): - Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. - Ngày thành lập: 15/09/2010 (theo Quyết định số 1521/QĐ-HDQT-NHCT1 của HDQT VietinBank) - GCNĐKKD: Số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/11/2010, thay đổi lần 9 ngày 19/12/2022 - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 200 tỷ đồng - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 200 tỷ đồng - HDKD chính: Kinh doanh vàng, bạc, đá quý và các kim loại quý khác theo quy định của pháp luật.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 100%.
6	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank AMC"): - Trụ sở chính: 76 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. - Ngày thành lập: 10/07/2000. - GCNĐKKD: Số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20/07/2010, thay đổi lần 6 ngày 12/01/2021. - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 120 tỷ đồng - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 120 tỷ đồng

Handwritten signature

	- HDKD chính: Quản lý nợ và khai thác tài sản; định giá tài sản; tiếp nhận và xử lý nợ, tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh; cho thuê tài sản; mua bán nợ theo quy định của pháp luật.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank Money Transfer”): - Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà VietinBank, 126 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội. - Ngày thành lập: 03/01/2012. - GCNDKKD: Số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/01/2012, thay đổi lần 1 ngày 13/3/2015. - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 50 tỷ đồng
	- Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 50 tỷ đồng - HDKD chính: Kinh doanh dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ kiều hối khác theo quy định của pháp luật.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 100%.
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (“VietinBank Laos”): - Trụ sở chính: Số 268 đường Langxang, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientian, CHDCND Lào. - Ngày thành lập: 03/02/2012. - Giấy phép đầu tư: Số 4116/ERO ngày 10/11/2011 và Giấy phép đầu tư sửa đổi số 512/BLA ngày 13/07/2015 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp. - Giấy phép hoạt động: Giấy phép thành lập Chi nhánh ngân hàng nước ngoài số 068/BOL ngày 27/01/2012 và Giấy phép chuyển đổi thành ngân hàng con số 068/BOL ngày 08/07/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào.

Handwritten signature/initials

	- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 62 triệu USD - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 62 triệu USD (giá gốc quy đổi là 1.449.560 triệu đồng) (tỷ giá ngày 30/06/2023: 1 USD = 23.380 VND) - HDKD chính: Kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành đăng ký kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo Giấy phép hoạt động do NHNN Lào cấp.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 100%
9	Ngân hàng TNHH Indovina (“IVB”): - Trụ sở chính: 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố. Hồ Chí Minh. - Ngày thành lập: 21/11/1990 (theo Giấy phép Đầu tư số 135/GP của Ủy ban Nhà nước về Hợp tác) - GCNĐKKD hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 101/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11/11/2019, thay thế cho Giấy phép hoạt động ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29/10/1992. - Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh ngân hàng. - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 193 triệu USD - Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 96,5 triệu USD (giá gốc quy đổi là 1.688.788 triệu đồng) - HDKD chính: Kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh theo quy định của pháp luật và theo Giấy phép hoạt động do NHNN cấp.
	- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 50%.

8. Cập nhật thông tin Mục 7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

8.1. Cập nhật thông tin Mục 7.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Thông tin chi tiết về cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi đang lưu hành của VietinBank tại thời

điểm 30/06/2023 như sau:

STT	Loại cổ phiếu và cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ
I	Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	100%
1	Cổ phiếu phổ thông do cổ đông trong nước nắm giữ	3.500.834.139	72,85%
	- Tổ chức	3.283.130.368	68,32%
	- Cá nhân	217.703.771	4,53%
2	Cổ phiếu phổ thông do cổ đông nước ngoài nắm giữ	1.304.916.470	27,15%
	- Tổ chức	1.301.388.982	27,08%
	- Cá nhân	3.527.488	0,07%
II	Cổ phiếu quỹ	0	0%
III	Cổ phiếu ưu đãi	0	0%
	Tổng cộng (= I + II + III)	4.805.750.609	100%

(Nguồn: Danh sách cổ đông của VietinBank chốt tại ngày 30/06/2023 do VSDC cấp)

8.2. Cập nhật thông tin Mục 7.2 Các loại chứng khoán khác

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank đã phát hành và đang lưu hành 36.457,13 tỷ đồng trái phiếu theo mệnh giá, bao gồm cả trái phiếu phát hành riêng lẻ và ra công chúng. Toàn bộ các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn).

Thông tin chi tiết về các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank tại ngày ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này như sau:

STT	Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
I	Trái phiếu phát hành ra công chúng				174.971.300	19.972,130		
1	Năm 2019	27/09/2019	10 năm	10 triệu đồng/TP	200.000	2.000,000		LSTC+1,2%
		29/10/2019			50.000	500,000		LSTC+1,2%
2	Năm 2020	30/07/2020	10 năm	100.000 đồng/TP	35.000.000	3.500,000		LSTC+1%
		24/09/2020	8 năm		11.767.700	1.176,770		LSTC+0,9%
			10 năm		12.824.500	1.282,450		LSTC+1%

3	Năm 2021	18/11/2021	8 năm		30.207.100	3.020,710		LSTC+0,9%
			10 năm		34.922.000	3.492,200		LSTC+1%
4	Năm 2023	20/07/2023	8 năm		20.000.000	2.000,000		LSTC+1,2%
			10 năm		30.000.000	3.000,000		LSTC+1,3%
II Trái phiếu phát hành riêng lẻ					34.620	16.485,000		
1	Năm 2015	26/06/2015	10 năm 1 ngày	01 tỷ đồng/TP	450	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,4% cho 5 năm đầu và 7,9% cho các năm còn lại
2	Năm 2018	21/06/2018	15 năm		180	180,000		LSTC+0,8%
		01/11/2018	15 năm		100	100,000		LSTC+1,1%
3	Năm 2019	30/07/2019	15 năm		50	50,000		LSCD 8,2%
		15/08/2019	10 năm		100	100,000		LSTC+1,2%
4	Năm 2020	22/05/2020	15 năm		50	50,000		LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm		500	500,000		LSCD 7,85%
		04/08/2020	15 năm		100	100,000		LSCD 7,85%
5	Năm 2021	10/05/2021	8 năm	01 tỷ đồng/TP	1.500	1.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 0,9%
			15 năm		85	85,000		LSCD 6,7%
		01/07/2021	8 năm		100	100,000		LSTC + 0,8%
			15 năm		700	700,000		LSCD 6,75%
		28/07/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%
			15 năm		100	100,000		LSCD 6,7%
		29/07/2021	15 năm		1.000	1.000,000		LSTC + 1%
			10 năm		720	720,000		LSTC + 0,9%
		16/08/2021	8 năm		700	700,000		LSTC + 0,9%
		08/09/2021	8 năm		700	700,000		LSTC + 0,9%
		10/09/2021	8 năm		700	700,000		LSTC + 0,9%
		13/09/2021	8 năm		600	600,000		LSTC + 0,9%
		17/09/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%
		24/09/2021	8 năm		50	50,000		LSTC + 0,9%
		14/10/2021	15 năm		50	50,000		LSCD 6,7%

		25/10/2021	7 năm		400	400,000		LSTC + 0,6%
		29/11/2021	15 năm		140	140,000		LSCD 6,5%
6	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm		200	200,000		LSCD 6,8%
		29/06/2022	8 năm		1.200	1.200,000		LSTC +0,9%
		07/07/2022	8 năm		195	195,000		LSTC +0,9%
		19/07/2022	8 năm		50	50,000		LSTC +0,9%
		21/07/2022	15 năm		185	185,000		LSCD 6,8%
		26/07/2022	8 năm		70	70,000		LSTC +0,9%
		28/07/2022	15 năm		40	40,000		LSCD 6,8%
		02/08/2022	8 năm		50	50,000		LSTC +0,9%
		19/08/2022	15 năm		100	100,000		LSCD 6,9%
		23/08/2022	8 năm		230	230,000		LSTC +0,9%
		30/08/2022	15 năm		100	100,000		LSTC +1,2%
		08/09/2022	10 năm		90	90,000		LSCD 6,8%
		15/09/2022	8 năm		3.000	3.000,000		LSTC +1,1%
7	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/TP	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCD 7,6%
		11/07/2023	10 năm		1.000	100,000		LSCD 7,5%
		27/07/2023	15 năm		4.000	400,000		LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm		10.150	1.015,000		LSCD 7,7%
		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000		LSCD 7,5%
	Tổng cộng (= I + II)				175.005.920	36.457.130		

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú: "LSTC" là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam: VietinBank, Vietcombank, BIDV và Agribank; "LSCD" là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái phiếu.

9. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin Mục 8. Hoạt động kinh doanh tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

9.1. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin tại Mục 8.1 Đặc điểm HDKD

9.1.1. Cập nhật nội dung Mục 8.1.1 Loại sản phẩm, dịch vụ (SPDV)

SPDV CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (KHĐN)

a. Tiền gửi

- *Chứng chỉ tiền gửi VND:* Doanh nghiệp chủ động lựa chọn kỳ hạn chứng chỉ tiền gửi phù hợp với kế hoạch sử dụng vốn của doanh nghiệp.

c. Dịch vụ thanh toán và Quản lý dòng tiền

- Thanh toán, chuyển tiền: Với việc tham gia triển khai các thỏa thuận song phương, đa phương trong việc xây dựng các hệ thống kết nối thanh toán điện tử, các hệ thống chấp nhận thanh toán với đa dạng các phương tiện thanh toán qua QR, POS, ECOM; VietinBank có khả năng cung cấp dịch vụ thanh toán, chuyển tiền trong nước và quốc tế một cách nhanh chóng và chính xác, giao dịch thuận tiện tại bất kỳ điểm giao dịch hoặc các kênh thanh toán hiện đại (internet banking, mobile banking, kết nối trực tiếp qua API...) của VietinBank.
- Quản lý khoản phải thu: Với hệ thống các kênh giao dịch hiện đại, mạng lưới quầy giao dịch của VietinBank và các điểm giao dịch/kênh giao dịch của các đối tác liên kết rộng khắp trên cả nước, VietinBank cung cấp đa dạng các giải pháp thu hộ cho doanh nghiệp nhằm đưa dòng tiền của doanh nghiệp về tài khoản mở tại VietinBank một cách nhanh chóng, thuận tiện và chính xác nhất, hỗ trợ doanh nghiệp đối trừ công nợ thông qua báo cáo quản lý khoản phải thu hoặc tích hợp trực tiếp với Hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) của doanh nghiệp. Dịch vụ quản lý khoản phải thu bao gồm dịch vụ thu hộ qua mã Định danh Tài khoản, thanh toán hóa đơn, thu hộ theo lô, ủy nhiệm thu, thu hộ tiền mặt tại điểm chỉ định,...
- Chứng khoán phái sinh: Với uy tín trong việc phối hợp với các cơ quan quản lý ứng dụng hiệu quả công nghệ và triển khai các giải pháp thanh toán hiện đại, VietinBank đã được UBCKNN lựa chọn là Ngân hàng thanh toán cho thị trường chứng khoán phái sinh. Theo đó VietinBank thực hiện toàn bộ các giao dịch thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh, đáp ứng yêu cầu rất khắt khe của thị trường về tốc độ xử lý và an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trong năm 2023, VietinBank đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam/Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) trao đổi và thực hiện các công tác kiểm thử với VSDC và 23 thành viên thị trường, rà soát văn bản nghiệp vụ về các nội dung của Đề án nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin chứng khoán (KRX) và sẵn sàng nguồn lực tiếp tục phối hợp chặt chẽ đảm bảo lộ trình của Bộ Tài chính, VSDC.

d. Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại (TTQT & TTTM)

- Các sản phẩm tài trợ thương mại cấu trúc, đặc thù thiết kế riêng phù hợp nhu cầu khách hàng như Thanh toán trước hạn bộ chứng từ theo LC nội bộ, Chiết khấu miễn truy đòi... Với nhiều ưu điểm nổi trội, cho phép người bán nhận được tiền thanh toán trước thời hạn bộ chứng

từ, miễn truy đòi lên đến 100% giá trị lỗ hàng mà không làm tăng dư nợ tại ngân hàng. Từ đó, doanh nghiệp có thể đẩy nhanh vòng quay vốn lưu động; tăng hiệu quả quản lý dòng tiền và công nợ phải thu hoạt động kinh doanh; tối ưu hóa giới hạn tín dụng tại ngân hàng và cải thiện các chỉ số trên báo cáo tài chính.

- **Chuyển tiền ngoại tệ đặc thù:** Chuyển tiền ngoại tệ cũng là một thế mạnh của VietinBank với danh mục sản phẩm đa dạng, linh hoạt, hiệu quả. Ngoài sản phẩm chuyển tiền ngoại tệ truyền thống, VietinBank cung cấp cho khách hàng sản phẩm chuyển tiền ngoại tệ đặc thù, mang tính cạnh tranh như: chuyển tiền đa tệ ghi có cho người hưởng bằng các loại ngoại tệ khác nhau ngay cả đồng tiền bản tệ, đồng tiền không tự do chuyển đổi với tỷ giá cạnh tranh; Ngoài ra, VietinBank có thể đảm bảo các khoản chuyển tiền ngoại tệ của khách hàng trước giờ cut-off time tới thị trường châu Á được ghi có cho ngân hàng hưởng nhanh nhất trong ngày giao dịch; VietinBank cũng cung cấp dịch vụ thanh toán biên mậu đồng Nhân dân tệ, Việt Nam đồng tại khu vực cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc. Với tỷ lệ điện xử lý tự động STP lên tới 99,93%, VietinBank là một trong số ít ngân hàng tại khu vực châu Á cũng như toàn cầu đạt được tỷ lệ “xuất sắc” này.

TỶ LỆ TỪNG LOẠI SPDV TRONG TỔNG DOANH THU, LỢI NHUẬN TRONG 02 NĂM LIÊN TỤC LIÊN TRƯỚC NĂM ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN VÀ ĐẾN THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI

Chi tiết tỷ lệ từng loại SPDV trong tổng doanh thu và tổng thu nhập thuần của VietinBank trong 02 năm liên tục liên trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại, cụ thể như sau:

Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Hợp nhất)

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	84.628	80,80%	104.665	78,74%	66.877	82,41%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.573	9,14%	11.549	8,69%	6.243	7,69%
Thu nhập từ HDKD ngoại hối	5.069	4,84%	8.541	6,43%	4.366	5,38%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	479	0,46%	123	0,09%	194	0,24%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0,00%	29	0,02%	0	0,00%

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.516	4,31%	7.507	5,65%	3.282	4,04%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	0,46%	512	0,39%	188	0,23%
Tổng cộng	104.743	100%	132.926	100%	81.150	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Công ty mẹ)

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.606	84,44%	103.386	81,51%	66.098	84,43%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.981	7,05%	8.382	6,61%	4.881	6,23%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	3.272	3,30%	7.176	5,66%	3.640	4,65%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	237	0,24%	9	0,01%	1	0,00%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0,00%	20	0,02%	0	0,00%
Thu nhập từ hoạt động khác	4.164	4,21%	7.320	5,77%	3.226	4,12%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	750	0,76%	540	0,43%	441	0,56%
Tổng cộng	99.011	100%	126.833	100%	78.286	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Hợp nhất)

Chi tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	41.788	78,6%	47.792	74,5%	25.424	73,1%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	9,3%	5.862	9,1%	3.785	10,9%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.812	3,4%	3.556	5,5%	2.349	6,8%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	0,9%	-112	-0,2%	230	0,7%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	234	0,4%	-30	0,0%	17	0,0%
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.398	6,4%	6.537	10,2%	2.798	8,0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	0,9%	512	0,8%	187	0,5%
Tổng cộng	53.167	100%	64.117	100%	34.790	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Công ty mẹ)

Chi tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	41.020	79,5%	46.850	75,2%	24.913	73,8%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.369	8,5%	5.022	8,1%	3.200	9,5%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.886	3,7%	3.581	5,7%	2.366	7,0%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	187	0,4%	-40	-0,1%	1	0,0%

14
Q

Chi tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	220	0,4%	-38	-0,1%	35	0,1%
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.139	6,1%	6.422	10,3%	2.801	8,3%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	750	1,5%	540	0,9%	441	1,3%
Tổng cộng	51.571	100%	62.337	100%	33.757	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

9.1.2. Cập nhật thông tin Mục 8.1.2. Huy động vốn

➤ Tình hình huy động vốn:

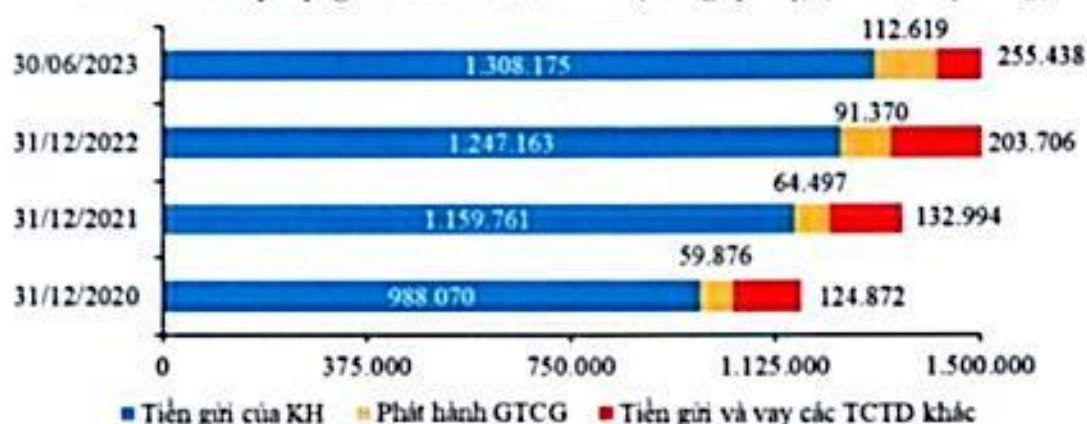
Tại thời điểm 30/06/2023, tổng giá trị huy động vốn (hợp nhất) của VietinBank đạt khoảng 1.687 nghìn tỷ đồng.



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bán Cáo Bạch]

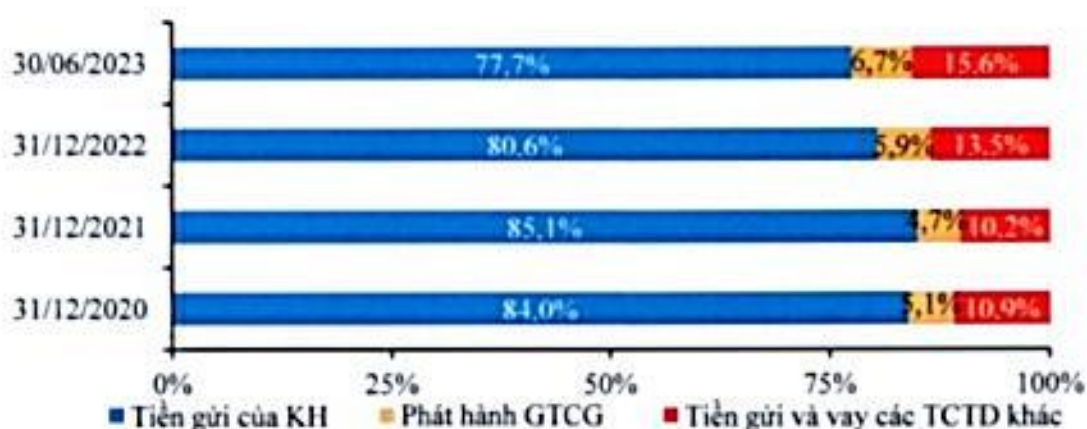
Tình hình huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ) (Đơn vị: Tỷ đồng)



(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

➤ **Cơ cấu nguồn vốn huy động:**

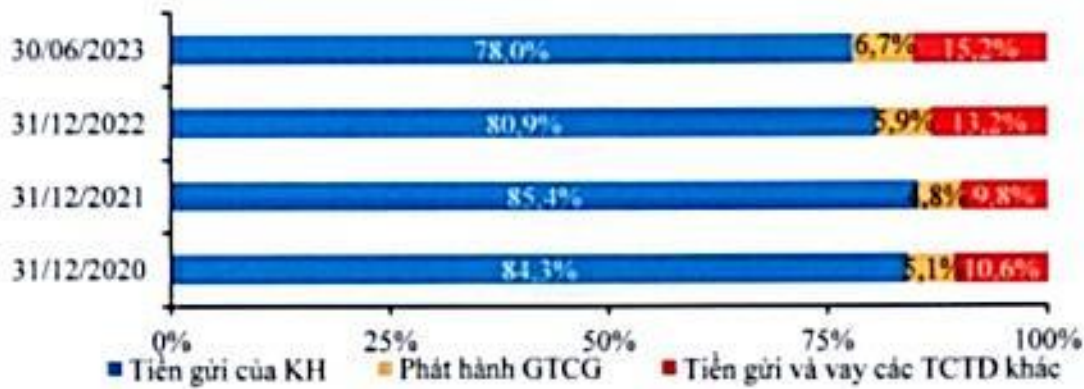
Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Hợp nhất)



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

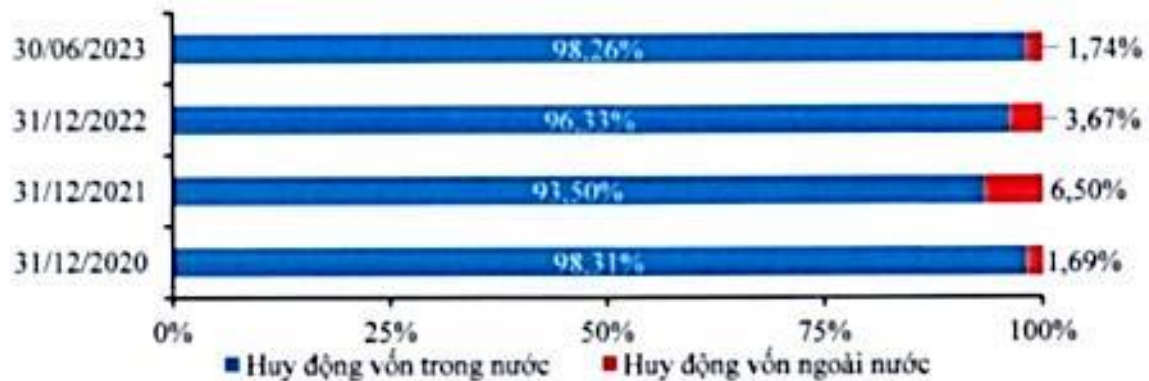
Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ)



(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

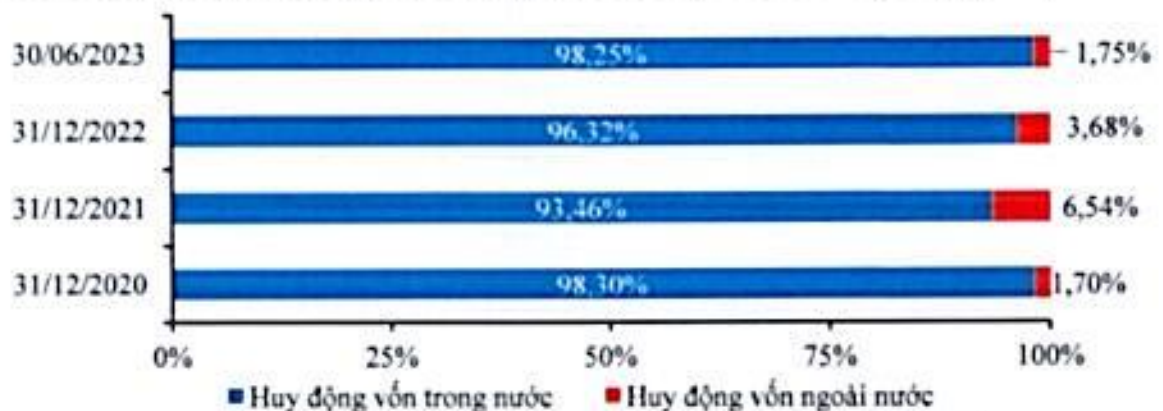
➤ Cơ cấu nguồn vốn huy động trong nước và ngoài nước

Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Hợp nhất)



(Nguồn: VietinBank)

Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Công ty mẹ)



(Nguồn: VietinBank)

9.1.3. Cập nhật thông tin Mục 8.1.3 Hoạt động tín dụng

➤ Tổng dư nợ cho vay

Đến thời điểm hết quý II/2023, tổng dư nợ cho vay khách hàng của VietinBank đạt 1.359 nghìn tỷ đồng.

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Hợp nhất)

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	683.530	60,5%	772.204	60,6%	864.450	63,6%
Nợ trung hạn	66.215	5,9%	83.413	6,5%	80.446	5,9%
Nợ dài hạn	380.923	33,7%	419.205	32,9%	414.461	30,5%
Tổng dư nợ cho vay	1.130.668	100%	1.274.822	100%	1.359.357	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	680.023	60,7%	768.842	60,8%	860.487	63,9%
Nợ trung hạn	62.825	5,6%	78.960	6,2%	75.583	5,6%
Nợ dài hạn	377.215	33,7%	416.375	32,9%	411.576	30,5%
Tổng dư nợ cho vay	1.120.063	100%	1.264.177	100%	1.347.646	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

➤ Chất lượng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)

Tại 30/06/2023, tỷ lệ nợ xấu là 1,27%; tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 168,9%, giảm 19,1% so với cuối năm 2022. VietinBank luôn chủ động nhận diện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp ứng xử tín dụng phù hợp để kiểm soát chất lượng nợ.

Trong năm 2023, nền kinh tế có nhiều biến động khó lường ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các khách hàng vay vốn ngân hàng. Do đó, VietinBank tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, đặt mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 1,8%. Hết quý II/2023, VietinBank vẫn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu (hợp nhất) là 1,27%, đảm bảo mục tiêu kiểm soát nợ xấu trong năm 2023 của VietinBank.

Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Hợp nhất)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.104.465	97,7%	1.229.062	96,4%	1.306.905	96,1%
Nợ cần chú ý	11.902	1,1%	29.958	2,3%	35.143	2,6%
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.096	0,6%	7.305	0,6%	8.484	0,6%
Nợ nghi ngờ	2.003	0,2%	2.261	0,2%	3.415	0,3%
Nợ có khả năng mất vốn	5.202	0,5%	6.235	0,5%	5.410	0,4%
Tổng dư nợ cho vay	1.130.668	100%	1.274.821	100%	1.359.357	100%
Tỷ lệ nợ xấu	1,26%		1,24%		1,27%	

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.093.966	97,7%	1.218.720	96,4%	1.296.100	96,2%
Nợ cần chú ý	11.846	1,1%	29.748	2,4%	34.580	2,6%
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.094	0,6%	7.292	0,6%	8.233	0,6%
Nợ nghi ngờ	1.995	0,2%	2.209	0,2%	3.381	0,2%
Nợ có khả năng mất vốn	5.163	0,5%	6.209	0,5%	5.353	0,4%
Tổng dư nợ cho vay	1.120.063	100%	1.264.178	100%	1.347.647	100%
Tỷ lệ nợ xấu	1,27%		1,24%		1,26%	

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

➤ **Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)**

Tỷ lệ an toàn vốn của VietinBank (*)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022	Tại 30/06/2023
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Hợp nhất	10,79%	9,14%	8,98%	8,94%

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022	Tại 30/06/2023
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Công ty mẹ	10,51%	8,98%	8,90%	8,86%

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú: (*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%). Trước năm 2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 và Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (tối thiểu là 9%).

➤ **Rủi ro lãi suất và việc phân loại, trích lập DPRR tín dụng**

Số dư quỹ DPRR cho vay khách hàng của VietinBank

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Dự phòng chung	8.423	9.488	10.125	8.343	9.411	10.038
Dự phòng cụ thể	17.372	20.276	19.103	17.259	20.131	18.908
Tổng cộng	25.795	29.764	29.228	25.602	29.542	28.946

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

9.1.4. Cập nhật thông tin Mục 8.1.4. HDKD ngoại tệ và thanh toán

a. HDKD ngoại tệ

6 tháng đầu năm 2023, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ theo kết quả hợp nhất đạt 2.349 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Kết quả HDKD ngoại tệ

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với 2020	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với năm 2021	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với cùng kỳ 2022
Lãi thuần từ HDKD ngoại tệ (Hợp nhất)	1.812	-9,36%	3.556	96,25%	2.349	6,8%
Lãi thuần từ HDKD ngoại tệ (Công ty mẹ)	1.886	-0,08%	3.581	89,87%	2.366	7,0%

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng bán niên

2023 đã soát xét của VietinBank)

b. Hoạt động thanh toán

(i) Hoạt động thanh toán trong nước

Số lượng giao dịch thanh toán 06 tháng năm 2023 đạt 921,89 triệu giao dịch, tăng 66,11% so với cùng kỳ 2022; doanh số thanh toán đạt 25.759 nghìn tỷ đồng, tăng 4,51% so với cùng kỳ.

Kết quả hoạt động thanh toán trong nước

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2020	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với cùng kỳ 2022
Số lượng giao dịch (triệu giao dịch)	723,86	58,4%	1.331,38	83,93%	921,89	66,11%
Doanh số thanh toán (nghìn tỷ đồng)	43.031	46,6%	49.458	14,94%	25.759	4,51%

(Nguồn: VietinBank)

(ii) Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại (TTQT & TTTM)

❖ Về hoạt động Tài trợ thương mại

Hết quý II/2023, doanh số thanh toán TTTM đạt 10.603 triệu USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Kết quả hoạt động tài trợ thương mại

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2020	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với cùng kỳ 2022
Doanh số thanh toán TTTM (triệu USD)	16.613,44	39,7%	21.288,66	28,1%	10.603	4,5%

(Nguồn: VietinBank)

❖ Về hoạt động Thanh toán quốc tế:

06 tháng đầu năm 2023, doanh số thanh toán quốc tế đạt 39.323,47 triệu USD, tăng 19,16% so với cùng kỳ năm 2022; số lượng giao dịch thanh toán đạt 274.577 giao dịch, tăng 12,92% so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2020	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với cùng kỳ 2022
Số lượng giao dịch	464.041	4,70%	507.877	9,45%	274.577	12,92%
Doanh số thanh toán (triệu USD)	61.627,18	31,98%	72.180,60	17,12%	39.323,47	19,16%

(Nguồn: VietinBank)

9.1.5. Cập nhật thông tin Mục 8.1.5. Hoạt động đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2023, tổng danh mục đầu tư (hợp nhất) của VietinBank là gần 428,726 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 23,0% tổng tài sản.

Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Hợp nhất)

Danh mục đầu tư (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	149.317	44,9%	242.432	56,7%	230.783	53,8%
Tiền gửi tại các TCTD khác	129.799		222.455		210.462	
Cho vay các TCTD khác	19.517		19.977		20.321	
2. Chứng khoán kinh doanh	2.475	0,7%	1.406	0,3%	1.442	0,3%
Chứng khoán kinh doanh	2.523		1.623		1.623	
DPRR chứng khoán kinh doanh	-47		-217		-181	
3. Chứng khoán đầu tư	177.545	53,4%	180.313	42,2%	193.232	45,1%
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	174.973		178.685		192.015	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.697		1.697		1.267	
DPRR chứng khoán đầu tư	-126		-69		-50	
4. Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.290	1,0%	3.519	0,8%	3.270	0,8%
Góp vốn liên doanh	3.073		3.303		3.053	
Đầu tư dài hạn khác	241		234		235	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-24		-18		-18	
Tổng cộng	332.627	100%	427.670	100%	428.726	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Công ty mẹ)

Danh mục đầu tư (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	147.331	44,7%	241.389	56,8%	227.296	53,7%
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	130.826		223.982		211.870	
Cho vay các TCTD khác	16.505		17.407		15.426	
2. Chứng khoán kinh doanh	1.085	0,3%	0	0,0%	51	0,0%
Chứng khoán kinh doanh	1.093		0		51	
DPRR chứng khoán kinh doanh	-8		0		0	
3. Chứng khoán đầu tư	175.660	53,3%	177.796	41,9%	190.416	44,9%
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	173.192		176.271		189.254	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.587		1.587		1.187	
DPRR chứng khoán đầu tư	-119		-62		-25	
4. Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.552	1,7%	5.552	1,3%	5.836	1,4%
Đầu tư vào công ty con	3.840		3.840		4.124	
Vốn góp liên doanh	1.689		1.689		1.689	
Đầu tư dài hạn khác	23		23		23	
Tổng cộng	329.628	100%	424.737	100%	423.598	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng bán niên 2023 đã soát xét của VietinBank)

9.2. Cập nhật thông tin Mục 8.2. Tài sản

Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Hợp nhất)

TT	Tên tài sản (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	TSCĐ hữu hình	15.773	6.193	16.191	6.047	16.303	5.843
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.069	5.272	8.192	5.119	8.190	4.963
2	Máy móc thiết bị	5.582	419	5.777	428	5.815	384
3	Phương tiện vận tải	1.747	455	1.817	444	1.879	445

14
D

TT	Tên tài sản (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
4	TSCD hữu hình khác	375	47	405	56	419	51
II	TSCD vô hình	6.628	4.303	6.779	4.155	6.780	4.026
1	Quyền sử dụng đất	4.119	3.700	4.114	3.654	4.113	3.634
2	TSCD vô hình khác	2.509	604	2.665	501	2.667	392
	Tổng cộng	22.401	10.496	22.970	10.202	23.083	9.869

(Nguồn VietinBank)

Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Công ty mẹ)

T T	Tên tài sản (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2021		Tại 31/12/2022		Tại 30/06/2023	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	TSCD hữu hình	15.438	6.018	15.880	5.902	16.000	5.712
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	7.927	5.150	8.078	5.027	8.082	4.879
2	Máy móc thiết bị	5.487	399	5.692	416	5.743	377
3	Phương tiện vận tải	1.653	422	1.708	403	1.771	408
4	TSCD hữu hình khác	372	47	402	56	404	48
II	TSCD vô hình	6.479	4.205	6.643	4.076	6.644	3.951
1	Quyền sử dụng đất	4.040	3.628	4.042	3.591	4.042	3.572
2	TSCD vô hình khác	2.439	576	2.601	485	2.602	379
	Tổng cộng	21.917	10.223	22.523	9.978	22.644	9.663

(Nguồn VietinBank)

9.3. Cập nhật thông tin Mục 8.4. Thị trường hoạt động

9.3.1. Cập nhật thông tin Mục 8.4.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện:

- **Mạng lưới trong nước:** Tính đến ngày ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank có 155 Chi nhánh trong nước; 957 phòng giao dịch trải khắp trên 63 tỉnh thành.

Ngoài ra, VietinBank còn có 02 văn phòng đại diện đặt tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

9.3.2. Cập nhật thông tin Mục 8.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

- **Mạng lưới khách hàng của VietinBank:** Tính đến thời điểm 30/06/2023, mạng lưới khách hàng của VietinBank phân loại theo từng đối tượng khách hàng gồm có:
 - ✓ **KHDN lớn:** bao gồm 8.326 khách hàng, chiếm 2,8% tổng số KHDN và tăng 11% so với đầu năm 2023. Theo địa bàn hoạt động, số lượng khách hàng tại miền Bắc là 3.669 (chiếm 44%), miền Trung là 1.449 (chiếm 17%) và miền Nam là 3.208 (chiếm 39%).
 - ✓ **KHDN nhỏ và vừa:** gồm có 288.390 khách hàng, chiếm 95,7% tổng số KHDN và tăng 6,7% so với đầu năm 2023. Phân theo địa bàn hoạt động: miền Bắc có 133.892 khách hàng (chiếm 46%), miền Trung có 59.093 khách hàng (chiếm 20%) và miền Nam có 95.405 khách hàng (chiếm 33%).
 - ✓ **KHDN FDI:** bao gồm 4.525 khách hàng, chiếm 1,5% tổng số KHDN và tăng 9,5% so với đầu năm 2023. Theo địa bàn hoạt động: miền Bắc có 2.294 khách hàng (chiếm 51%), miền Trung có 387 khách hàng (chiếm 9%) và miền Nam có 1.844 khách hàng (chiếm 41%).
 - ✓ **Khách hàng Định chế tài chính ("DCTC"):** VietinBank thiết lập và mở rộng quan hệ với 262 khách hàng DCTC, bao gồm:
 - 149 khách hàng DCTC là TCTD; trong đó: có 53 TCTD trong nước (gồm 46 NHTM, 5 công ty tài chính và 2 tổ chức tài chính vi mô) và 91 NHTM nước ngoài và 05 công ty tài chính nước ngoài.
 - 111 khách hàng DCTC phi TCTD; trong đó: có 45 công ty bảo hiểm (gồm 25 công ty trong nước và 20 công ty nước ngoài) và 66 công ty chứng khoán (53 công ty trong nước và 13 công ty nước ngoài);
 - 02 khách hàng DCTC là tổ chức đa phương, gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)
 - ✓ **KHCN:** Quy mô KHCN của VietinBank đến 30/06/2023 đạt hơn 15,8 triệu khách hàng¹, tăng 7% so với đầu năm 2023. Với tốc độ tăng trưởng hiện tại, dự kiến đến cuối 2023, quy mô KHCN của VietinBank sẽ đạt mức 17 triệu khách hàng.
- **Các SPDV cho khách hàng:**
 - ✓ **Các SPDV dành cho doanh nghiệp:** bao gồm:
 - **Thanh toán và quản lý dòng tiền:** gồm thanh toán chuyển tiền, quản lý khoản phải thu/ khoản phải trả và quản lý thanh khoản;

¹ Khách hàng đang hoạt động tại thời điểm báo cáo

14
D

9.3.3. Cập nhật thông tin Mục 8.4.3. Vị thế của Tổ chức Phát Hành trong ngành

❖ Vị thế của VietinBank trong ngành:

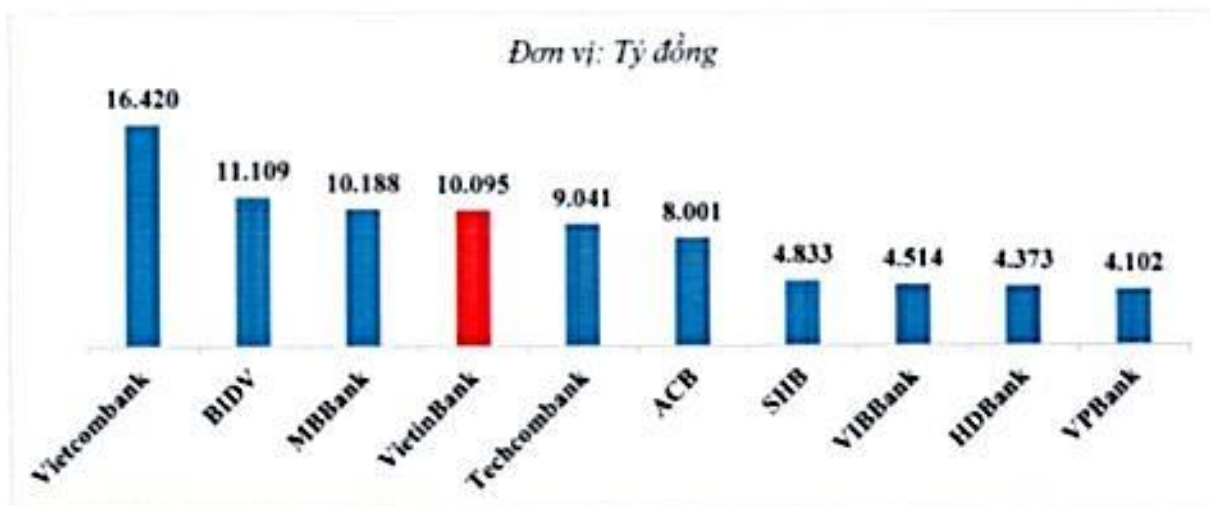
VietinBank là một trong số ngân hàng dẫn đầu ngành về quy mô tổng tài sản và lợi nhuận. Tính tới thời điểm 30/06/2023, tổng tài sản của VietinBank lớn thứ 2 trong số các NHTM hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, với giá trị là 1.860,105 nghìn tỷ đồng. Xét về lợi nhuận, VietinBank đứng thứ 4 trên thị trường, với giá trị LNST hợp nhất bán niên năm 2023 đạt 10,095 nghìn tỷ đồng.

**Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm 30/06/2023**



(Nguồn: tổng hợp BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của các ngân hàng)

**Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
có LNST lớn nhất tại thời điểm 30/06/2023**



(Nguồn: tổng hợp BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của các ngân hàng)

- ❖ So sánh một số chỉ tiêu tài chính của VietinBank với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 30/06/2023):

Đơn vị: Tỷ đồng

Tiêu chí/ Mã cổ phiếu niêm yết của các ngân hàng	CTG	BID	VCB	MBB	VPB	TCB
Vốn điều lệ	48.058	50.585	47.325	45.340	67.434	35.172
Vốn chủ sở hữu	118.060	114.152	152.001	86.069	107.564	122.465
Tiền gửi của khách hàng	1.310.048	1.545.569	1.326.854	475.406	387.611	381.947
Cho vay khách hàng	1.330.129	1.589.707	1.139.981	506.395	474.940	460.753
Tổng thu nhập hoạt động	34.790	34.536	35.987	23.491	25.140	18.625
Lợi nhuận sau thuế	10.095	11.109	16.420	10.188	4.102	9.041

(Nguồn: BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của các ngân hàng)

- ❖ Thị phần và khả năng cạnh tranh

Tại thời điểm 30/06/2023, thị phần của VietinBank về tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi của khách hàng so với các ngân hàng trong ngành lần lượt là 14,00%; 14,94% và 14,62%.

Chỉ tiêu hợp nhất (tại 30/06/2023)	Tổng tài sản	Dư nợ cho vay	Tiền gửi của khách hàng
VietinBank (tỷ đồng)	1.860.104	1.359.357	1.310.048
Thị phần của VietinBank (*)	14,00%	14,94%	14,62%

Ghi chú: (*) Số liệu thị phần được xác định dựa trên số liệu tổng hợp BCTC hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét của 27 NHTM đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên 3 sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam là HOSE, HNX và UPCOM tính đến thời điểm 30/06/2023.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

9.4. Cập nhật thông tin Mục 8.5. Các dự án phát triển HDKD

Lĩnh vực	Dự án/ Chương trình	Thời gian kế hoạch	Tình hình triển khai đến tháng 07/2023	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án/Chương trình đến HDKD của VietinBank
Kênh phân phối	Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ NHDT cho KHCN	Liên tục	Hoàn thành triển khai các phiên bản cập nhật ứng dụng iPAY app cung cấp tính năng tiện ích cho KH	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ NHDT cho KHDN	Liên tục	Hoàn thành triển khai các phiên bản cập nhật ứng dụng eFAST cung cấp tính năng tiện ích cho KH	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Kết nối ERP KHDN lấy VietinBank làm trung tâm thanh toán	Triển khai theo tiến độ kết nối đối tác, KHDN	Thực hiện kết nối triển khai các dịch vụ sao kê, biến động số dư cho các CN đối tác theo tiến độ làm việc	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
Sản phẩm dịch vụ	Dự án kết nối thanh toán chuyển tiền song phương thời gian thực	Tiếp tục mở rộng hệ thống với các NH tham gia hệ thống thanh toán	Hoàn thành kết nối thanh toán trực tiếp với MB, VCB, BIDV, Agribank	Tăng cường chất lượng dịch vụ chuyển tiền, giảm phí thanh toán cho các tổ chức trung gian
	Kết nối thanh toán song phương Krungsri	Năm 2023	Lập kế hoạch phát triển	Tăng cường chất lượng dịch vụ chuyển tiền, giảm phí thanh toán cho các tổ chức trung gian
	Tài khoản số ngân	Năm 2023	Đang phát triển, kiểm thử	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Mô hình thu hồi và xử lý nợ tập trung	Năm 2023	Đang kiểm thử phần phát triển 2 báo cáo Xử lý nợ	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Dự án nhắc nợ tập trung	Năm 2023	Đã triển khai quản lý khoản vay tín chấp và thẻ tín dụng toàn hàng	Tăng cường chất lượng dịch vụ

Lĩnh vực	Dự án/ Chương trình	Thời gian kế hoạch	Tình hình triển khai đến tháng 07/2023	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án/Chương trình đến HDKD của VietinBank
	Dự án phòng chống rửa tiền AML2	Năm 2023	Đang thực hiện phân tích GAP, rà soát tài liệu	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Giải ngân online	Năm 2023	Kiểm thử	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Bảo lãnh online	Năm 2023	Kiểm thử	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Kết nối cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia	Năm 2023	Theo kế hoạch tiến độ kết nối dữ liệu dân cư quốc gia	Tăng cường chất lượng dịch vụ
Chuyển đổi Số	Dự án tư vấn Chuyển đổi Số VietinBank	Năm 2023-2024	Hoàn thành lựa chọn đơn vị tư vấn, ký hợp đồng; khảo sát thực trạng, phỏng vấn lấy số liệu báo cáo	Dự án quan trọng có ảnh hưởng toàn hàng trong đó xây dựng chiến lược kế hoạch Chuyển đổi Số VietinBank đến 2025-2030 và đưa ra các bài toán triển khai chuyển đổi nhanh, hiệu quả
Vận hành	Nâng cao chất lượng hoạt động thanh toán	Trong năm 2023	Cập nhật tinh chỉnh hệ thống đáp ứng gia tăng sản phẩm dịch vụ	Tăng cường chất lượng dịch vụ, tự động hoá, tăng năng suất lao động
	Triển khai tự động hoá quy trình	Năm 2023-2024	Đang xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi cho 10 quy trình	Tăng cường tự động hoá, tăng năng suất lao động cho các quy trình có số lượng thao tác thủ công lớn, lặp đi lặp lại
	Triển khai hệ thống Contact Center mới	Năm 2023-2024	Triển khai hệ thống mới tại 5 chi nhánh	Triển khai hệ thống chăm sóc KH mới tích hợp các kênh bán, quản lý KH đồng bộ
Hạ tầng	Chuyển dịch hạ tầng	Năm 2023-2025	Hoàn thành triển khai	Tối ưu hoá hạ tầng

Lĩnh vực	Dự án/ Chương trình	Thời gian kế hoạch	Tình hình triển khai đến tháng 07/2023	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án/Chương trình đến HĐKD của VietinBank
CNTT	CNTT lên điện toán đám mây (cloud)		dịch vụ NHĐT cho KHCN, website tuyển dụng VietinBank lên cloud	công nghệ tiết kiệm chi phí, giảm thời gian triển khai đưa hệ thống mới/ SPDV mới vào hoạt động
	Triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu mới tại Văn Canh (Hoài Đức, Hà Nội)	Năm 2023-2024	Hoàn thành mời thầu, đang đánh giá lựa chọn nhà thầu triển khai thiết bị	Tăng cường đảm bảo hạ tầng CNTT vận hành an toàn thông suốt, đáp ứng nhu cầu mở rộng hệ thống ứng dụng mới/ sản phẩm dịch vụ

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

10. Cập nhật, thay đổi thông tin Mục 9. Thông tin về cổ đông lớn tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Cập nhật, thay đổi thông tin về Người đại diện phần vốn của Cổ đông chiến lược (MUFG Bank, Ltd) tại Vietinbank:

- Ông Satoshi Watanabe: Đồng Trưởng phòng Kế hoạch tài chính kiêm Đồng Trưởng Ban Chiến lược.
- Ông Kenki Nishikawa: Đồng Trưởng phòng Văn phòng Quản lý dự án triển khai Basel II (BMO) kiêm Đồng Trưởng phòng Quản lý Rủi ro Tín dụng, Đầu tư.

Một trong hai người này đại diện cho toàn bộ vốn của MUFG Bank Ltd tại VietinBank để đảm bảo rằng nếu người này vắng mặt thì người kia sẽ có quyền bỏ phiếu hoặc nêu ý kiến biểu quyết với tư cách cổ đông. Một trong hai ông đều có thể được ủy quyền toàn bộ vốn. Trường hợp 02 ông cùng có mặt thì một trong hai người sẽ đứng ra đại diện thay MUFG Bank.

11. Cập nhật thông tin Mục 10. Thông tin về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành, Kế toán trưởng tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

11.1. Cập nhật thông tin tại Mục 10.1. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh
1. Ông	Trần Minh Bình	- Chủ tịch HĐQT
2. Ông	Lê Thanh Tùng	- Thành viên HĐQT
3. Ông	Trần Văn Tấn	- Thành viên HĐQT
4. Bà	Trần Thu Huyền	- Thành viên HĐQT
5. Ông	Koji Iriguchi	- Thành viên HĐQT
6. Ông	Masashige Nakazono	- Thành viên HĐQT
7. Bà	Phạm Thị Thanh Hoài	- Thành viên HĐQT
8. Ông	Nguyễn Thế Huân	- Thành viên HĐQT
9. Ông	Nguyễn Đức Thành	- Thành viên HĐQT
10. Bà	Nguyễn Thị Bắc	- Thành viên độc lập HĐQT

11.1.1. Cập nhật thông tin Mục 10.1.5. Ông Koji Iriguchi - Thành viên HĐQT

Họ và tên: **Koji Iriguchi**

Ngày sinh: 11/04/1974

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: TR3481984, Ngày cấp 30/06/2016, Nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Quốc tịch: Nhật Bản

Trình độ học vấn, năng lực chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Luật, Đại học Meiji, Tokyo, Nhật Bản

Kinh nghiệm công tác:

Thời gian công tác	Chức vụ đã và đang nắm giữ	
	Tại VietinBank	Tại các tổ chức khác
Từ 04/1998 đến 10/2000	-	Cán bộ Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng The Sanwa Bank, Ltd., Chi nhánh Hatchobori Tokyo, Nhật Bản
Từ 10/2000 đến 10/2002	-	Cán bộ Phân tích tín dụng doanh nghiệp, Ngân hàng The Sanwa Bank, Ltd., Phòng Tín dụng Doanh nghiệp Tokyo, Nhật Bản
Từ 10/2002 đến 11/2003	-	Cán bộ Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng UFJ Bank, Ltd., Chi nhánh Shinjuku Tokyo, Nhật Bản
Từ 11/2003 đến 10/2004	-	Cán bộ Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng UFJ Bank, Ltd., Phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 2, Tokyo, Nhật Bản
Từ 10/2004 đến 12/2005	-	Trưởng phòng Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng UFJ Bank, Ltd., Phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 2, Tokyo, Nhật Bản
Từ 01/2006 đến 07/2010	-	Trưởng phòng Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ Ltd., Phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 2, Tokyo, Nhật Bản (MUFG Bank, Ltd.)
Từ 07/2010 đến 02/2013	-	Trưởng phòng Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng Bank of Tokyo –

Handwritten signature and initials in the bottom right corner.

		Mitsubishi UFJ Ltd., Chi nhánh New York, New York, Hoa Kỳ
Từ 02/2013 đến 04/2015	-	Giám đốc Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ Ltd., Chi nhánh New York, New York, Hoa Kỳ
Từ 04/2015 đến 04/2018	-	Giám đốc Kế hoạch kinh doanh toàn cầu, Ngân hàng Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ Ltd., Bộ phận Kế hoạch Toàn cầu, Tokyo, Nhật Bản
Từ 05/2018 đến 04/2022	-	Giám đốc điều hành Xúc tiến kinh doanh, Ngân hàng Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ Ltd., Phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 10, Tokyo, Nhật Bản
Từ 05/2022 đến nay	Đồng Trưởng phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch Tài chính (từ ngày 01/05/2022 – 22/05/2022) Đồng Trưởng phòng Kế hoạch và Quản trị tài chính kiêm Đồng Trưởng ban Chiến lược và Quản trị thay đổi (từ ngày 23/05/2022 đến nay)	-
Từ 02/06/2023 đến nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	

Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 30/06/2023), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu cho MUFG: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản	Lợi ích khác
Năm 2022	Cổ tức
Hưởng thù lao theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa VietinBank và MUFG Bank, Ltd., (*)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ (nếu có)

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

Ghi chú: (*) Ông Koji Iriguchi không nhận thù lao/thu nhập trực tiếp từ VietinBank. Bên chi trả thù lao/thu nhập cho ông Koji Iriguchi là MUFG Bank, Ltd., căn cứ theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa MUFG Bank, Ltd. và VietinBank.

11.1.2. Cập nhật thông tin Mục 10.1.8 Ông Nguyễn Thế Huân - Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 30/06/2023), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

11.2. Cập nhật thông tin Mục 10.3. Ban Điều hành và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh
1. Ông	Đỗ Thanh Sơn	- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
2. Ông	Koji Iriguchi	- Phó Tổng Giám đốc
3. Ông	Trần Công Quỳnh Lân	- Phó Tổng Giám đốc
4. Ông	Nguyễn Đình Vinh	- Phó Tổng Giám đốc
5. Bà	Lê Như Hoa	- Phó Tổng Giám đốc
6. Ông	Lê Duy Hải	- Phó Tổng Giám đốc

7. Ông **Nguyễn Trần Mạnh Trung** - Phó Tổng Giám đốc
8. Ông **Hoàng Ngọc Phương** - Phó Tổng Giám đốc
9. Ông **Nguyễn Hải Hưng** - Kế toán trưởng

11.2.1. Cập nhật thông tin Mục 10.3.2. Ông Koji Iriguchi – Phó Tổng Giám đốc (đã được trình bày tại Mục 10.1.1 ở trên)

11.2.2. Hủy bỏ nội dung 10.3.1 Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành, thay thế bằng thông tin Ông Đỗ Thanh Sơn - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành, đồng thời, cập nhật thông tin của Ông Đỗ Thanh Sơn (thông tin ban đầu tại Mục 10.3.9 Bản Cáo Bạch)

10.3.1. Ông Đỗ Thanh Sơn - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành

Kinh nghiệm công tác:

Thời gian công tác	Chức vụ đã và đang nắm giữ	
	Tại VietinBank	Tại các tổ chức khác
Từ 01/07/1998 đến 30/06/1999		Cán bộ thanh tra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Phước
Từ 01/07/1999 đến 31/07/2000	Nhân viên QHKK, Phòng KHDN, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước;	-
Từ 01/08/2000 đến 31/10/2003	Phó phòng Khách hàng doanh nghiệp, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước;	-
Từ 01/11/2003 đến 05/01/2010	Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước;	-
Từ 06/01/2010 đến 05/12/2010	Phó giám đốc VietinBank – Chi nhánh Bình Phước;	-
Từ 06/12/2010 đến 20/11/2011	Phó giám đốc VietinBank – Chi nhánh 11 TP Hồ Chí Minh;	-
Từ 21/11/2011 đến 02/04/2015	Giám đốc VietinBank – Chi nhánh 11 TP Hồ Chí Minh;	-
Từ 03/04/2015 đến 05/05/2015	-	Người đại diện Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương;
Từ 06/05/2015 đến 09/10/2022	-	Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

Thời gian công tác	Chức vụ đã và đang nắm giữ	
	Tại VietinBank	Tại các tổ chức khác
Từ 10/11/2022 đến 31/08/2023	Phó Tổng Giám đốc	-
Từ 01/09/2023 đến nay	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	-

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 30/06/2023), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 112 cổ phiếu, chiếm 0,0000023% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

12. Cập nhật thông tin tại Mục 11. Chính sách trả cổ tức tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Tình hình trả cổ tức của VietinBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

Hình thức trả cổ tức	Cổ tức năm 2022	Cổ tức năm 2021	Cổ tức năm 2020
Cổ tức bằng tiền mặt	Tại thời điểm ban hành Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức năm 2022 do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (VietinBank dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 11.521.154 triệu đồng theo Nghị quyết ĐHDCĐ thường niên 2023 ngày 21/04/2023).	Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức năm 2021 do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (VietinBank dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 9.624.338 triệu đồng theo Nghị quyết ĐHDCĐ thường niên 2022 ngày 29/04/2022 và đã được ĐHDCĐ thường niên 2023	8% vốn điều lệ, tương đương 3.844,6 tỷ đồng. Ngày thanh toán: 17/01/2022.
Cổ tức bằng cổ phiếu			Ngày 28/08/2023, HĐQT VietinBank đã ban hành nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHDQT1 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020, theo đó, VietinBank dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 cho cổ đông theo tỷ lệ 11,7415%. Thời gian phát hành dự kiến trong Quý III – Quý IV/2023

		thông qua phương án chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021 và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết năm 2016).	
--	--	--	--

13. Cập nhật thông tin tại Mục 13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

13.1. Cập nhật thông tin Mục 13.1. Trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 36.457,13 tỷ đồng (tính theo mệnh giá). Trong đó:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 19.972,13 tỷ đồng, chiếm 54,8% tổng số dư trái phiếu đã phát hành;
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 16.485 tỷ đồng, chiếm 45,2% tổng số dư trái phiếu đã phát hành.

13.2. Cập nhật thông tin Mục 13.2. Những cam kết nhưng chưa thực hiện khác

Các nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết nhưng chưa thực hiện khác của VietinBank như sau:

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	110.002	159.604	152.352	109.950	159.576	152.304
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.237	7.692	7.759	3.237	7.692	7.759
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.585	73.681	59.712	46.585	73.682	59.702
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu và khác)	60.180	78.231	84.881	60.128	78.202	84.843
Các cam kết đưa ra	583.962	313.461	485.247	583.962	310.605	484.070
Cam kết giao dịch hối đoái	479.385	260.356	430.722	479.385	258.305	429.545

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Các cam kết khác	104.577	53.105	54.525	104.577	52.300	54.525
Tổng cộng	693.964	473.065	637.599	693.912	470.181	636.374

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

V. CHỮ KÝ

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRẦN MINH BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



ĐỖ THANH SƠN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HẢI HƯNG

Handwritten initials in blue ink.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM NGỌC HIỆP